

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,741,726,341,666	2,017,042,674,914
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	193,805,876,259	205,995,292,235
1. Tiền	111		25,797,478,341	825,336,755
2. Các khoản tương đương tiền	112		168,008,397,918	205,169,955,480
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	265,650,000,000	657,600,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		265,650,000,000	657,600,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		757,504,506,049	691,970,171,355
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	567,773,945,839	479,358,199,091
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	134,733,413,548	144,709,521,854
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	54,997,146,662	67,902,450,410
III. Hàng tồn kho	140	9	505,438,829,598	444,287,728,140
1. Hàng tồn kho	141		505,438,829,598	444,287,728,140
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,327,129,760	17,189,483,184
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	89,433,684	2,363,820,602
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		19,237,696,076	14,825,662,582
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		227,722,510,620	184,880,439,808
I. Tài sản cố định	220		34,665,146,926	36,641,788,097
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	34,665,146,926	36,641,788,097
- Nguyên giá	222		65,454,020,145	65,454,020,145
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30,788,873,219)	(28,812,232,048)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		81,122,824,138	36,398,346,647
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	81,122,824,138	36,398,346,647
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	110,750,000,000	110,750,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		102,750,000,000	102,750,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		8,000,000,000	8,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1,184,539,556	1,090,305,064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1,184,539,556	1,090,305,064
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,969,448,852,286	2,201,923,114,722

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,641,080,034,008	1,889,651,530,134
I. Nợ ngắn hạn	310		1,601,459,678,044	1,887,573,530,134
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	276,676,601,147	395,514,586,200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	135,035,335,013	105,095,959,361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	5,340,817,005	4,049,369,256
4. Phải trả người lao động	314		917,826,738	332,849,782
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	22,008,336,405	1,093,537,015
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	662,822,062,522	732,210,280,695
7. Vay ngắn hạn	320	18	498,658,699,214	649,276,947,825
II. Nợ dài hạn	330		39,620,355,964	2,078,000,000
1. Vay dài hạn	338	18	39,620,355,964	2,078,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		328,368,818,278	312,271,584,588
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	328,368,818,278	312,271,584,588
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		229,999,930,000	229,999,930,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		229,999,930,000	229,999,930,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98,368,888,278	82,271,654,588
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		82,096,654,588	23,566,554,985
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		16,272,233,690	58,705,099,603
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,969,448,852,286	2,201,923,114,722

Nguyễn Giáng Hương
 Người lập biểu

Vũ Thị Phượng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Trường
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 1 NĂM 2019

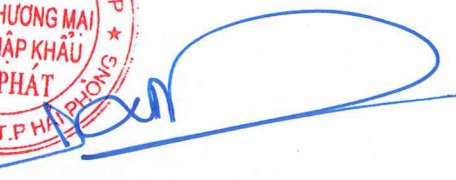
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	565,934,366,834	385,627,941,631
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	49,314,027	24,245,313
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		565,885,052,807	385,603,696,318
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	472,795,906,510	338,592,908,285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		93,089,146,297	47,010,788,033
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	13,290,956,786	11,280,981,598
7. Chi phí tài chính	22	23	13,160,941,868	7,073,498,838
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,899,001,669	5,572,104,483
8. Chi phí bán hàng	25	24	66,480,509,176	32,196,143,564
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	7,652,191,540	4,888,130,594
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		19,086,460,499	14,133,996,635
11. Thu nhập khác	31	25	1,707,883,737	1,269,094,086
12. Chi phí khác	32	26	363,241,699	395,863,202
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,344,642,038	873,230,884
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	27	20,431,102,537	15,007,227,519
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	4,158,868,847	3,080,618,144
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		16,272,233,690	11,926,609,375
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	707	519



Nguyễn Giáng Hương
Người lập biểu



Vũ Thị Phượng
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01.01.2019 đến 31.03.2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20,431,102,537	15,007,227,519
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1,976,641,171	1,974,412,602
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(164,203,648)	(1,421,003,566)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(12,035,944,648)	(11,102,455,258)
Chi phí lãi vay	06	11,899,001,669	5,572,104,483
3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22,106,597,081	10,030,285,780
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	(80,721,828,643)	(68,942,998,869)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	(61,151,101,458)	70,486,067,581
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11	(135,696,518,680)	(139,847,007,341)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,180,152,426	(4,308,901,520)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	1,800,000,000
Tiền lãi vay đã trả	14	(12,052,563,067)	(5,004,144,920)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,000,000,000)	(3,271,015,624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(268,335,262,341)	(139,057,714,913)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(45,539,666,091)	(181,850,000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(42,000,000,000)	(134,300,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	433,950,000,000	84,500,000,000
4. Thu lãi tiền gửi	27	22,811,405,103	9,173,468,069
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	369,221,739,012	(40,808,381,931)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	524,309,537,631	382,081,812,080
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(637,385,430,278)	(205,920,866,678)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(113,075,892,647)	176,160,945,402
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(12,189,415,976)	(3,705,151,442)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	205,995,292,235	140,635,846,593
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	193,805,876,259	136,930,695,151

Nguyễn Giáng Hương
Người lập biểu

Vũ Thị Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 07 tháng 08 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 229.999.930.000 đồng.
Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 110 người (ngày 31 tháng 03 năm 2018: 98 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Thép tiền chế;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ cảng nội địa kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư và công ty liên kết

Đầu tư và công ty liên kết

Công ty con là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 10
Máy móc, thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, từ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại

chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Trong Quý 1 năm 2019, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/3/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	447,372,610	2,956,624
Tiền gửi ngân hàng	25,350,105,731	822,380,131
Các khoản tương đương tiền (*)	168,008,397,918	205,169,955,480
	<u>193,805,876,259</u>	<u>205,995,292,235</u>

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, một số khoản tương đương tiền có thể dùng để đảm bảo các khoản nợ vay.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<u>31/3/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265,650,000,000	657,600,000,000
	<u>265,650,000,000</u>	<u>657,600,000,000</u>
<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<u>31/3/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	102,750,000,000	102,750,000,000
- Công ty CP xây dựng Bất động sản Việt Phát	102,750,000,000	102,750,000,000
Trái phiếu	8,000,000,000	8,000,000,000
	<u>110,750,000,000</u>	<u>110,750,000,000</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/3/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	318,153,408,878	175,408,649,297
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại An Trường Phát	9,004,309,137	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Âu Việt	7,710,737,100	495,000,000
Công ty Hữu Hạn Vận Hợp Hà Khẩu	125,147,217,989	-
Công ty Cổ Phần Xây dựng Bắc Hải	82,741,169,920	107,166,169,920
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	-	87,450,000,000
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I	-	71,961,445,345
Công ty TNHH MTV Hóa Chất Đức Giang Lào Cai	18,975,109,000	19,364,353,209
Công ty TNHH Đông Nam Á Lào Cai	-	7,203,091,655
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lan	5,079,769,588	5,079,769,588
Các đối tượng khác	962,224,227	5,229,720,077
Cộng	<u>567,773,945,839</u>	<u>479,358,199,091</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thiên Quý	55,803,281,650	65,978,500,000
Chi nhánh CTCP Đầu tư Khoáng sản - Than Đông Bắc - XN Khai thác chế biến kinh doanh than Đông Bắc	2,831,177,296	3,731,177,296
Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Hùng Vĩ	10,000,000,000	-
Công ty Cổ Phần Xây dựng Bắc Hải	12,386,000,000	37,386,000,000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	36,192,779,884	14,726,156,661
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thiên Tân	7,400,000,000	6,900,000,000
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Đại Hùng	-	5,539,875,000
Các đối tượng khác	10,120,174,718	10,447,812,897
Cộng	134,733,413,548	144,709,521,854

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu tiền sử dụng đất	-	45,000,000,000
Ký quỹ ngắn hạn	210,000,000	1,000,000,000
Tạm ứng	43,676,405,416	-
Dự thu lãi tiền gửi	11,088,636,044	21,864,096,499
Phải thu khác	22,105,202	38,353,911
Cộng	54,997,146,662	67,902,450,410

9. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4,115,439,703	80,346,722,194
Nguyên liệu, vật liệu	28,248,999,179	29,564,327,040
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	123,184,451,739	27,306,698,882
Thành phẩm	74,429,953,251	40,019,451,916
Hàng hoá	275,459,985,726	267,050,528,108
Cộng	505,438,829,598	444,287,728,140

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	89,433,684	133,404,502
Cước vận chuyển	-	2,230,416,100
	89,433,684	2,363,820,602
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,184,539,556	1,090,305,064
	1,184,539,556	1,090,305,064

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	7,509,715,051	26,946,695,094	22,659,163,637	8,338,446,363	65,454,020,145
Mua sắm mới trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	7,509,715,051	26,946,695,094	22,659,163,637	8,338,446,363	65,454,020,145
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	1,041,846,457	16,111,191,140	8,822,425,941	2,836,768,510	28,812,232,048
Trích khấu hao trong kỳ	206,082,939	787,723,987	744,316,129	238,518,116	1,976,641,171
Tại ngày 31/03/2019	1,247,929,396	16,898,915,127	9,566,742,070	3,075,286,626	30,788,873,219
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	6,467,868,594	10,835,503,954	13,836,737,696	5,501,677,853	36,641,788,097
Tại ngày 31/03/2019	6,261,785,655	10,047,779,967	13,092,421,567	5,263,159,737	34,665,146,926

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Máy móc thiết bị	6,671,816,177	6,635,058,777
Văn phòng và Nhà xưởng tại Hải Dương	74,451,007,961	29,763,287,870
San lấp mặt bằng	2,952,256,601	2,952,256,601
Nhà văn phòng, bếp bẻ	2,034,988,185	2,034,988,185
Chi phí xây dựng cầu cảng	7,214,867,224	7,214,867,224
Chi phí đê kè	13,251,395,299	13,251,395,299
Nhà máy thép tiền chế	44,687,720,091	-
Khác	4,309,780,561	4,309,780,561
Cộng	81,122,824,138	36,398,346,647

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Hùng Sơn Phú Thọ	16,378,322,960	22,478,608,850
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	19,288,362,400	-
Cty TNHH Long Thắng	7,004,980,385	7,894,623,055
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Bắc Thái	8,251,100,000	-
Công ty TNHH Khoáng Sản và Luyện Kim Việt Trung	147,469,948,565	167,632,643,185
Sichuan Commercial Investment Group Tiancheng Co., Ltd	-	76,231,282,491
Tianjin Tiankai Chemical Industries Import & Export Corporation Limited	-	29,502,073,500
Zhejiang Ruifeng Materials Industry Co., Ltd	-	23,973,036,777
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại An Trường Phát	22,392,281,078	18,358,718,238
Xí nghiệp Bình Minh - chi nhánh Công ty TNHH MTV Duyên Hải	5,771,884,400	7,587,073,000
Công ty TNHH MTV Thành Quý	3,292,424,810	4,240,307,500
TRAWIND INTERNATIONAL SHIPPING CO.,LIMITED	-	4,018,761,203
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Thương mại Quang Doanh	6,983,274,893	3,889,390,026
Công ty TNHH Một Thành Viên Phương Lý	5,730,332,775	3,066,770,410
DNTN Trung Dũng	3,351,562,060	2,816,821,040
DNTN Luyện Bình	1,995,458,680	2,247,361,380
Các đối tượng khác	28,766,668,141	21,577,115,545
Cộng	276,676,601,147	395,514,586,200

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/3/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị	75,134,572,820	93,998,930,000
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	21,780,762,193	11,097,029,361
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	25,020,000,000	-
Các đối tượng khác	13,100,000,000	-
Cộng	135,035,335,013	105,095,959,361

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2019	Phát sinh trong kỳ		31/3/2019	
				Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
		VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	73,364,065,630	73,364,065,630	-	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	44,897,783,832	44,897,783,832	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	28,466,281,798	28,466,281,798	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,041,338,521	4,158,868,847	3,000,000,000	5,200,207,368	-
Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	8,030,735	148,376,129	15,797,227	140,609,637	-
Thuế khác	-	-	-	-	-
Cộng	4,049,369,256	77,676,310,606	76,384,862,857	5,340,817,005	-

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	693,886,123	847,447,522
Chi phí thư tín dụng nhập khẩu	-	-
Chi phí khác	21,314,450,282	246,089,493
Cộng	22,008,336,405	1,093,537,015

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	21,839,240	26,801,720
BHXH, BHYT, BHTN	110,734,080	-
Phải trả thư tín dụng	614,907,604,872	731,202,151,726
Tiền thuê đất và thuế đất Dự án Vĩnh Niệm	46,805,601,100	-
Các khoản khác	976,283,230	981,327,249
Cộng	662,822,062,522	732,210,280,695

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>31/3/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN-CN Hải	99,999,258,647	99,982,873,427
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	104,745,366,344	99,624,393,360
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	142,722,933,725	298,452,317,985
Ngân hàng quân đội - CN Hải Dương	1,218,200,000	1,218,200,000
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	149,972,940,498	149,999,163,053
Cộng	<u>498,658,699,214</u>	<u>649,276,947,825</u>

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>31/3/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngân hàng Quân đội - CN Hải Dương	1,751,050,000	2,078,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	37,869,305,964	-
Cộng	<u>39,620,355,964</u>	<u>2,078,000,000</u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	229,999,930,000	82,271,654,588	312,271,584,588
Tăng vốn trong năm	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	16,272,233,690	16,272,233,690
Giảm khác	-	175,000,000	175,000,000
	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2019	229,999,930,000	98,368,888,278	328,368,818,278

Cổ phiếu

	31/3/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	22,999,993	22,999,993
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông	22,999,993	22,999,993

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày			
			31/3/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Bình	84,189,200,000	36.60	84,189,200,000	36.60	84,189,200,000	36.60
Nguyễn Xuân Trường	11,500,000,000	5.00	11,500,000,000	5.00	11,500,000,000	5.00
Nguyễn Văn Đức	11,500,000,000	5.00	11,500,000,000	5.00	11,500,000,000	5.00
Nguyễn Văn Dũng	11,500,000,000	5.00	11,500,000,000	5.00	11,500,000,000	5.00
Lê Thị Thanh Lệ	23,000,000,000	10.00	23,000,000,000	10.00	23,000,000,000	10.00
Các cổ đông khác	88,310,730,000	38.40	88,310,730,000	38.40	88,310,730,000	38.40
	229,999,930,000	100%	229,999,930,000	100	229,999,930,000	100

20. DOANH THU BÁN HÀNG

	<u>Quý 1 Năm 2019</u>	<u>Quý 1 Năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu quặng sắt	198,635,209,504	116,072,998,934
Doanh thu vận chuyển	-	1,508,955,205
Doanh thu bán hàng hóa thương mại	23,055,389,500	92,146,150,578
Doanh thu bán than cốc	315,046,040,557	175,449,836,914
Doanh thu khác	29,197,727,273	450,000,000
Cộng	565,934,366,834	385,627,941,631
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Giảm giá hàng bán	49,314,027	24,245,313
Cộng	49,314,027	24,245,313

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1 Năm 2019</u>	<u>Quý 1 Năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn quặng sắt	140,116,508,880	96,051,098,469
Giá vốn vận chuyển	-	2,061,121,737
Giá vốn hàng hóa thương mại	22,411,724,331	56,596,326,132
Giá vốn than cốc	281,427,879,733	148,563,901,075
Giá vốn khác	28,839,793,566	35,320,460,872
Cộng	472,795,906,510	338,592,908,285

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 Năm 2019</u>	<u>Quý 1 Năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	12,035,944,648	11,102,455,258
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,255,012,138	178,526,340
Cộng	13,290,956,786	11,280,981,598

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	11,899,001,669	5,572,104,483
Chênh lệch tỷ giá	1,261,940,199	1,501,394,355
Cộng	13,160,941,868	7,073,498,838

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	3,647,178,925	2,258,864,324
Chi phí vật liệu	78,958,849	152,156,561
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	522,517,982	194,818,424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	301,927,345	379,751,736
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1,813,090,742	126,922,318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	788,129,960	1,185,111,604
Chi phí khác	500,387,737	590,505,627
Cộng	7,652,191,540	4,888,130,594
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Công cụ dụng cụ, vật liệu bao bì		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66,348,083,806	32,196,143,564
Chi phí bằng tiền khác	132,425,370	-
Cộng	66,480,509,176	32,196,143,564

25. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
	VND	VND
Các khoản khác	1,707,883,737	1,269,094,086
Cộng	1,707,883,737	1,269,094,086

26. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
	VND	VND
Các khoản khác	363,241,699	395,863,202
Cộng	363,241,699	395,863,202

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	20,431,102,537	15,007,227,519
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	363,241,699	395,863,202
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	363,241,699	395,863,202
Thu nhập chịu thuế	20,794,344,236	15,403,090,721
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,158,868,847	3,080,618,144

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
	VND	VND
Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16,272,233,690	11,926,609,375
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	22,999,993	22,999,993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	707	519

29. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ sản xuất, kinh doanh và thương mại các loại than, quặng. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán Quý 1 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2019 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài lãnh thổ Việt Nam

Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Số dư chủ yếu với các bên liên quan</u>	<u>Tại 31/03/2019</u>	<u>Tại 01/01/2019</u>
Công ty CP Xây dựng Bất động sản Việt Phát		
<i>Phải thu</i>	-	87,450,000,000
<i>Người mua trả thừa tiền</i>	25,020,000,000	-
<u>Tam ứng</u>	<u>Tại 31/03/2019</u>	<u>Tại 01/01/2019</u>
Ông Nguyễn Văn Đức	11,050,000,000	-
Ông Mai Quang Hợp	9,500,000,000	-
Ông Nguyễn Văn Bình	11,500,000,000	-
Ông Nguyễn Xuân Trường	11,200,000,000	-
<u>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</u>	<u>Quý 1 Năm 2019</u>	<u>Quý 1 Năm 2018</u>
Lương và thưởng	238,675,615	465,314,000



Nguyễn Giáng Hương
Người lập biểu



Vũ Thị Phụng
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2019